

Số: 1709/QĐ-NĐTW

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tạm thời giá dịch vụ KCB theo yêu cầu
tại Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỐI TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 của Quốc hội ban hành ngày 19/06/2023;

Căn cứ Nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT của Bộ y tế ngày 17/10/2024 Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 6417/BYT-KHTC của Bộ y tế ngày 18/10/2024 về việc triển khai thông tư hướng dẫn phương pháp định giá đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 5512/QĐ-BYT ngày 25/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-NĐTW ngày 24/01/2024 và Quyết định số 728/QĐ-NĐTW ngày 22/5/2024 về việc ban hành tạm thời giá dịch vụ Khám chữa bệnh theo yêu cầu.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu ngày 11/11/2024 tại Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương.

Theo đề nghị của Trưởng/ Phó các đơn vị trong Bệnh viện.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành tạm thời bảng giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương (chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 11/11/2024...

Điều 3. Các Ông/ Bà Trưởng/ Phó các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Bộ Y tế (để b/c)
- Lưu: VT; TCKT.

GIÁM ĐỐC 

Phạm Ngọc Thạch



GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm Quyết định số 1709 ngày 11 tháng 11 năm 2024)

ĐVT: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	Giá Khám và tư vấn sức khỏe	219,000	



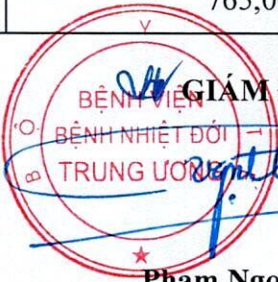
GIÁM ĐỐC

★ Phạm Ngọc Thạch

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Ban hành kèm Quyết định số 1709 ngày 11 tháng 11 năm 2024)

ĐVT: đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
I	Khoa Cấp cứu/Khoa Hồi sức tích cực		
1.1	Loại 1 giường/ phòng	1,685,000	
1.2	Loại 2 giường/ phòng	1,385,000	
1.3	Loại : 3 giường/ phòng	1,185,000	
II	Khoa Khám chữa bệnh theo yêu cầu và Quốc tế		
2.1	Loại : 1 giường/ phòng	1,695,000	
2.2	Loại: 2 giường/ phòng	1,495,000	
III	Các khoa khác		
3.1	Loại : 1 giường/ phòng	1,079,000	
3.2	Loại : 2 giường/ phòng	865,000	
3.3	Loại : 3 giường/ phòng	765,000	

**GIÁM ĐỐC**
BỆNH VIỆN
BỆNH NHIỆT ĐỚI
TRUNG ƯƠNG

Phạm Ngọc Thạch

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm Quyết định số 1709 ngày 11 tháng 11 năm 2024)

DVT: đồng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
1	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
2	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm	143,000	
3	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm	143,000	
4	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	143,000	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm	143,000	
6	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm	143,000	
7	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản dưới gây mê (có sinh thiết)	2,668,000	
8	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản dưới gây mê (không sinh thiết)	2,502,000	
9	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	1,524,000	
10	02.0050.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	4,412,000	
11	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm	143,000	
12	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tâm đồ	70,000	
13	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
14	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
15	22.0144.1364	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	Tim tế bào Hargraves	106,000	
16	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	194,000	
17	02.0255.0319	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	1,115,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
18	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	369,000	
19	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	508,000	
20	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	791,000	
21	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)	950,000	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)
22	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)	921,000	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)
23	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	707,000	
24	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)	1,160,000	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)
25	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1,370,000	
26	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	2,021,000	
27	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	713,000	
28	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	549,000	
29	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	386,000	
30	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	563,000	
31	02.0309.0138	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	563,000	
32	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm	143,000	
33	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
34	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
35	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm	143,000	
36	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm	143,000	
37	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
38	03.0053.0130	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	1,524,000	
39	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm	143,000	
40	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	143,000	
41	03.1064.0184	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)	1,004,000	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ, thuốc)
42	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm	143,000	
43	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm	143,000	
44	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm	143,000	
45	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm	143,000	
46	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm	143,000	
47	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm	143,000	
48	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm	143,000	
49	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm	143,000	
50	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm	143,000	
51	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm	143,000	
52	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm	143,000	
53	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm	143,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
54	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
55	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
56	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
57	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm	143,000	
58	18.0033.0004	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
59	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm	143,000	
60	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm	143,000	
61	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm	143,000	
62	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
63	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm	143,000	
64	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm	143,000	
65	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
66	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	327,000	
67	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm	143,000	
68	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm	143,000	
69	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm	143,000	
70	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
71	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
72	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
73	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
74	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
75	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
76	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
77	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
78	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
79	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
80	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
81	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
82	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
83	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
84	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
85	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
86	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
87	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp Xquang thường quy số hóa 3 phim	227,000	
88	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
89	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
90	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
91	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
92	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
93	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
94	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
95	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
96	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
97	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
98	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
99	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp Xquang thường quy số hóa 3 phim	227,000	
100	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
101	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
102	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
103	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
104	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
105	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
106	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
107	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
108	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
109	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
110	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
111	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
112	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
113	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
114	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
115	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
116	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
117	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
118	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
119	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
120	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
121	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
122	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
123	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
124	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
125	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
126	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
127	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
128	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
129	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
130	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
131	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp Xquang thường quy số hóa 3 phim	227,000	
132	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
133	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
134	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
135	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
136	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp Xquang thường quy số hóa 2 phim	189,000	
137	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
138	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
139	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
140	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang (máy 32 dây)	751,000	
141	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dây) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
142	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dây) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
143	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang (máy 32 dây)	751,000	
144	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dây) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
145	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây không có thuốc cản quang (máy 32 dây)	751,000	
146	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	Chụp CT Scanner đến 32 dây có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dây) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
147	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dây)	Chụp CT Scanner 64 dây đến 128 dây không có thuốc cản quang	1,819,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
148	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
149	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
150	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
151	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
152	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
153	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
154	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
155	18.0173.0043	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
156	18.0174.0043	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
157	18.0175.0042	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
158	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
159	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
160	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
161	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
162	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
163	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
164	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
165	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
166	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
167	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
168	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
169	18.0204.0043	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
170	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
171	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
172	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
173	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
174	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
175	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
176	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
177	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
178	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
179	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
180	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
181	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
182	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
183	18.0224.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
184	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
185	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
186	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
187	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
188	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
189	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
190	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
191	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
192	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
193	18.0238.0042	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
194	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
195	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
196	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
197	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
198	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
199	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
200	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
201	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
202	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
203	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
204	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang (máy 32 dãy)	751,000	
205	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
206	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
207	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang (chụp bằng máy 32 dãy) - đã bao gồm thuốc cản quang	1,621,000	
208	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
209	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
210	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
211	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
212	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
213	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
214	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
215	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
216	18.0276.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
217	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1,819,000	
218	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
219	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
220	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang - đã bao gồm thuốc cản quang	2,622,000	
221	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
222	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
223	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
224	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
225	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
226	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
227	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
228	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
229	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang thường quy số hóa 1 phim	117,000	
230	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
231	18.0305.0065	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
232	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
233	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
234	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
235	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
236	18.0313.0066	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
237	18.0314.0065	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
238	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
239	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
240	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
241	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
242	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
243	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
244	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
245	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ biau, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
246	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
247	18.0328.0065	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
248	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
249	18.0332.0066	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
250	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
251	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
252	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
253	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
254	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
255	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
256	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
257	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
258	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
259	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
260	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
261	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
262	18.0347.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
263	18.0348.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
264	18.0349.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
265	18.0350.0065	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
266	18.0351.0065	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
267	18.0352.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
268	18.0353.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
269	18.0354.0066	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
270	18.0355.0065	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
271	18.0358.0066	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
272	18.0359.0065	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
273	18.0360.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
274	18.0361.0065	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) có thuốc cản quang	2,822,000	
275	18.0364.0066	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 1.5) không có thuốc cản quang	1,715,000	
276		Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
277		Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
278		Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
279		Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
280		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
281		Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
282		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
283		Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
284		Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
285		Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
286		Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
287		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
288		Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
289		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
290		Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
291		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
292		Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
293		Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
294		Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
295		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
296		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
297		Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
298		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
299		Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
300		Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
301		Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
302		Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
303		Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
304		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
305		Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
306		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
307		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
308		Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
309		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
310		Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	



STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
311		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
312		Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực ($\geq 3T$) có tiêm thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
313		Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
314		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
315		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
316		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq 3T$) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
317		Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
318		Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch ($\geq 3T$) không có thuốc cản quang	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) không thuốc cản quang	2,215,000	
319		Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
320		Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
321		Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
322		Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) ($\geq 3T$)	Chụp cộng hưởng từ (MRI 3.0) có thuốc cản quang	3,222,000	
323			Fibroscan (Đánh giá xơ gan)	Fibroscan (Đánh giá xơ gan)	411,000	
324	18.0133.0019	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr (bao gồm thuốc)	921,000	
325	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non	Xquang dạ dày- tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	377,000	
326	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng	Xquang khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	488,000	
327	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Xquang thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	345,000	
328	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	324,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
329	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertử cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	
330	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertử cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	
331	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertử cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	
332	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertử cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	
333	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertử cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	
334	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertử cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	



STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
335	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertừ cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	
336	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng; Doppler dương vật; Doppler thai nhi; Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên; Dopplertừ cung phần phụ; Doppler gan lách; Doppler các khối u trong ổ bụng;....	257,000	
337	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA (2 vị trí)	231,000	
338	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm (Gan, thận, vú, phần mềm và các tổn thương khác...)	2,331,000	
339	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	1,831,000	
340	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	1,831,000	
341	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	1,831,000	
342	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	429,000	
343	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	444,000	
344	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	429,000	
345	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	811,000	
346	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	478,000	
347	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch dưới hướng dẫn siêu âm (dịch ổ bụng, dịch màng bụng, dịch màng phổi, áp xe, nang và các tổn thương khác...)	978,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
348	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	226,000	
349	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm (EMR) (chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)	6,374,000	Nội soi can thiệp - cắt hót niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm (EMR) (chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)
350	02.0500.0140	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm (ESD) (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)	6,398,000	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm (ESD) (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)
351	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng Sigma	465,000	
352	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi tĩnh mạch thực quản có dùng thuốc gây mê (chưa bao gồm dụng cụ)	3,663,000	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi tĩnh mạch thực quản có dùng thuốc gây mê (chưa bao gồm dụng cụ)
353	02.0298.0140	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị (Chưa bao gồm thuốc và dụng cụ)	3,863,000	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị (Chưa bao gồm thuốc và dụng cụ)
354	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	Nội soi cắt gấp bã thức ăn có dùng thuốc gây mê (Chưa bao gồm dụng cụ)	4,337,000	#N/A
355	20.0070.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng lấy dị vật (có dùng thuốc tiền mê (Chưa bao gồm dụng cụ)	3,615,000	Nội soi đại tràng lấy dị vật (có dùng thuốc tiền mê (Chưa bao gồm dụng cụ)
356	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa (Chưa bao gồm dụng cụ)	4,111,000	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa (Chưa bao gồm dụng cụ)

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
357	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)	3,783,000	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)
358	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)	4,168,000	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)
359	02.0266.0157	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)	5,142,000	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng (Chưa bao gồm dụng cụ và thuốc)
360	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	105,000	
361	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	86,000	
362	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	149,000	
363	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	425,000	
364	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	57,000	
365	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	95,000	
366	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	159,000	
367	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	54,000	
368	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	49,000	
369	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	56,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
370	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	158,000	
371	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	140,000	
372	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	116,000	
373	22.0307.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	132,000	
374	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	340,000	
375	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	360,000	
376	22.0342.1225	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	543,000	
377	22.0352.1227	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	604,000	
378	22.0428.1633	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virus Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	CMV Real-time PCR	1,093,000	
379	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	76,000	
380	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động)	297,000	
381	22.0586.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	557,000	
382	22.0585.1286	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	557,000	
383	22.0587.1285	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	648,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
384	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti Thrombin / Anti thrombin III)	261,000	
385	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	436,000	
386	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	77,000	
387	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	331,000	
388	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	251,000	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
389		Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	Tinh dịch đồ	411,000	
390	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	52,000	
391	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	52,000	
392	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	51,000	
393	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	51,000	
394	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	110,000	
395	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	150,000	
396	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	52,000	
397	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	52,000	
398	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Xét nghiệm Bhcg	161,000	
399	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	44,000	
400	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	44,000	
401	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	37,000	
402	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	233,000	
403	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	233,000	
404	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	233,000	
405	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	237,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
406	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	181,000	
407	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Cholinesterase	44,000	
408	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	50,000	
409	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	56,000	
410	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	80,000	
411	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	151,000	
412	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	52,000	
413	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	189,000	
414	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	61,000	
415	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	136,000	
416	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	149,000	
417	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Xét nghiệm FT3	117,000	
418	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Xét nghiệm FT4	117,000	
419	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	52,000	
420		Định lượng PIVKA	Xét nghiệm PIVKA II	Xét nghiệm PIVKA II	756,000	
421	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	44,000	
422	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	720,000	
423	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	159,000	
424	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50,000	
425	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	129,000	
426	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	88,000	
427	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	49,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
428	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	50,000	
429	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	54,000	
430	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	560,000	
431	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	49,000	
432	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	504,000	
433	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Prolactin	146,000	
434	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	52,000	
435	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	174,000	
436	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	175,000	
437	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	80,000	
438	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	311,000	
439	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	128,000	
440	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	127,000	
441	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Xét nghiệm TG	294,000	
442	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	50,000	
443	23.0160.1569	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]	154,000	
444	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	121,000	
445	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	52,000	
446	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	50,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
447	23.0176.1598	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric [niệu]	Định lượng Acid Uric (niệu)	38,000	
448	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	37,000	
449	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	42,000	
450	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	49,000	
451	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	37,000	
452	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	18,000	
453	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP	89,000	
454	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn)	101,000	
455	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	104,000	
456	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	39,000	
457	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tủy)	40,000	
458	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	38,000	
459	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch chọc dò)	45,000	
460	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)	45,000	
461	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	40,000	
462	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	38,000	
463	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tủy)	46,000	
464	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
465	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	451,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
466	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	54,000	
467	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
468	24.0031.1686	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	1,296,000	
469	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
470	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
471	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
472	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
473	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	164,000	
474	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
475	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASLO	81,000	
476	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
477	24.0096.1714	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	118,000	
478	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	310,000	
479	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Adenovirus test nhanh	309,000	
480	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	177,000	
481	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	169,000	
482	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	147,000	
483	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	147,000	
484	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	147,000	
485	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,786,000	
486	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	174,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
487	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,784,000	
488	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	169,000	
489	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	150,000	
490	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch tự động/bán tự động	418,000	
491	24.0166.1660	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động/bán tự động	418,000	
492	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	174,000	
493	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	174,000	
494	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	297,000	
495	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1,166,000	
496	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	219,000	
497	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM test nhanh	219,000	
498	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	224,000	
499	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	200,000	
500	24.0198.1633	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	1,093,000	
501	24.0213.1719	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	1,097,000	
502	24.0217.1641	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	258,000	
503	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	195,000	
504	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	247,000	
505	24.0244.1670	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	1,814,000	
506	24.0246.1673	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	535,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
507	24.0252.1698	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	317,000	
508	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	215,000	
509	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	190,000	
510	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	58,000	
511	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
512	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
513	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
514	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
515	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
516	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	404,000	
517	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	404,000	
518	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	404,000	
519	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	404,000	
520	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	
521	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	
522	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	
523	24.0281.1703	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
524	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	311,000	
525	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	311,000	
526	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
527	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	406,000	
528	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	406,000	
529	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	310,000	
530	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	
531	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	
532	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	404,000	
533	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	404,000	
534	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	404,000	
535	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	210,000	
536	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	199,000	
537	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	
538	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	399,000	
539	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
540	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
541	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
542	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
543	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
544	24.0313.1674	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
545	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
546	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
547	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Đơn bào đường ruột soi tươi (Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi)	79,000	
548	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	79,000	
549	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	83,000	
550		Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	1,132,000	
551		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	Vi sinh vật realtime PCR đa môi với kit Meningitis	Vi sinh vật realtime PCR đa môi (Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân)	1,571,000	
552		QuantiFERON hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)	Mycobacterium tuberculosis QuantiFERON (IGRA)	Mycobacterium tuberculosis QuantiFERON (IGRA)	1,374,000	
553		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	Vi sinh vật realtime PCR đa môi đường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 1	Vi sinh vật realtime PCR đa môi đường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 1	1,497,000	
554		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	Vi sinh vật realtime PCR đa môi đường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 2	Vi sinh vật realtime PCR đa môi đường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 2	1,497,000	
555		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	Vi sinh vật realtime PCR đa môi đường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 3	Vi sinh vật realtime PCR đa môi đường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 3	1,497,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
556		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	Vi sinh vật realtime PCR đa môi trường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 4	Vi sinh vật realtime PCR đa môi trường hô hấp với Allplex™ Respiratory Panel 4	1,497,000	
557		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	Định danh vi sinh vật gây bệnh bằng FilmArray trên chai cây máu dương tính	Định danh vi sinh vật gây bệnh bằng FilmArray trên chai cây máu dương tính	6,763,000	
558	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	90,000	
559	24.0326.1722	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Kháng nấm đồ bằng hệ thống tự động	366,000	
560	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	64,000	
561	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	323,000	
562	24.0323.1716	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	347,000	
563	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	221,000	
564	24.0272.1717	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	408,000	
565	24.0161.1657	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	476,000	
566	24.0223.1719	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	1,109,000	
567	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	271,000	
568	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	383,000	
569	24.0010.1692	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1,569,000	
570		Virus Xpert	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (Xpert)	HCV đo tải lượng hệ thống tự động (Xpert)	1,807,000	
571	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng Rifampicin Xpert	1,163,000	
572	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	Bordetella pertussis /parapertussis Realtime PCR	1,155,000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên DV biểu DMKTKT	Mức giá	Ghi chú
573		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	Định danh vi sinh vật gây bệnh bằng FilmArray	Định danh vi sinh vật gây bệnh bằng FilmArray	6,763,000	
574		Vi sinh vật định danh PCR đa tác nhân (cho trên 3 tác nhân tùy thuộc vào số lượng tác nhân cần xác định cho từng loại bệnh phẩm)	PCR lồng đa môi chẩn đoán viên đường hô hấp dưới theo phương pháp FilmArray	PCR lồng đa môi chẩn đoán viên đường hô hấp dưới theo phương pháp FilmArray	6,763,000	
575	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động*	HBsAg miễn dịch tự động*	HBsAg miễn dịch tự động*	104,000	



Phạm Ngọc Thạch